

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

### DISCOVER HEALTHY EATING

Want to eat better but don't know where to start? Our healthy eating app (1)\_\_\_\_\_ you with recipes, meal plans, and shopping lists that are easy to follow. Whether you're (2)\_\_\_\_\_ to lose weight, gain muscle, or just improve your overall well-being, we've got you covered. You can customize your meals based on your dietary preferences, and all our recipes (3)\_\_\_\_\_ natural, whole foods. Start today and see how (4)\_\_\_\_\_ a few small changes can make a big difference. Sign (5)\_\_\_\_\_ for free, and gain access to hundreds of healthy recipes. Eating well has never been (6)\_\_\_\_\_!

Question 1: A. guides B. guided C. had guided D. has guided

Question 2: A. teaching B. being C. kissing D. hoping

Question 3: A. uses B. using C. use D. used

Question 4: A. exciting B. confusing C. easy D. difficult

Question 5: A. off B. with C. up D. on

Question 6: A. simple B. simplest C. simpler D. more simple

Đọc quảng cáo sau đây và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra phương án phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 1 đến 6:

### KHÁM PHÁ ĂN UỐNG LÀNH MẠNH

Bạn muốn ăn uống lành mạnh hơn nhưng không biết bắt đầu từ đâu? Ứng dụng ăn uống lành mạnh của chúng tôi (1)\_\_\_\_\_ cung cấp cho bạn các công thức nấu ăn, kế hoạch bữa ăn và danh sách mua sắm để thực hiện. Cho dù bạn (2)\_\_\_\_\_ muốn giảm cân, tăng cơ hay chỉ muốn cải thiện sức khỏe tổng thể, chúng tôi đều có thể đáp ứng. Bạn có thể tùy chỉnh bữa ăn của mình dựa trên sở thích ăn kiêng của mình và tất cả các công thức nấu ăn của chúng tôi (3)\_\_\_\_\_ đều là thực phẩm tự nhiên, nguyên chất. Hãy bắt đầu ngay hôm nay và xem (4)\_\_\_\_\_ một vài thay đổi nhỏ có thể tạo nên sự khác biệt lớn như thế nào. Đăng ký (5)\_\_\_\_\_ miễn phí và truy cập vào hàng trăm công thức nấu ăn lành mạnh. Ăn uống lành mạnh chưa bao giờ là (6)\_\_\_\_\_!

Câu hỏi 1 : A. hướng dẫn B. hướng dẫn C. đã hướng dẫn D. đã hướng dẫn

Câu hỏi 2 : A. dạy học B. là C. hôn D. hy vọng

Câu hỏi 3 : A. sử dụng B. sử dụng C. sử dụng D. sử dụng

Câu hỏi 4 : A. thú vị B. khó hiểu C. dễ D. khó

Câu hỏi 5 : A. tắt B. có C. lên D. bật

Câu hỏi 6 : A. đơn giản B. đơn giản nhất C. đơn giản hơn D. đơn giản hơn

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

### Stress Management Tips

Feeling overwhelmed? Managing stress is crucial for maintaining both mental and physical health.

**Stress Facts:** Did you know that over 50% of people (7)\_\_\_\_\_ from high levels of stress? Chronic stress can affect your overall well-being and lead to fatigue.

**Steps to Manage Stress:**

- Practice deep breathing! This simple technique can (8)\_\_\_\_\_ calmness and lower anxiety.
- Stay active! Exercise helps reduce stress by releasing endorphins and boosting (9)\_\_\_\_\_ mood.
- Get organized! (10)\_\_\_\_\_ letting stress build up, manage your time and tasks effectively to (11)\_\_\_\_\_ feeling overwhelmed.

- Seek support! Talk to friends or a counselor if you're feeling (12)\_\_\_\_\_ by stress.

- Question 7. A. suffer B. enjoy C. recover D. lower  
 Question 8. A. protect B. promote C. avoid D. decrease  
 Question 9. A. overall B. temporary C. low D. minimal  
 Question 10. A. On account of B. Despite C. Instead of D. Due to  
 Question 11. A. avoid B. beg C. delay D. postpone  
 Question 12. A. defeated B. distracted C. relieved D. relaxed

**Đọc tờ rơi sau và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra phương án phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 7 đến 12.**

### Mẹo quản lý căng thẳng

Bạn có cảm thấy quá tải không? Kiểm soát căng thẳng là điều quan trọng để duy trì sức khỏe tinh thần và thể chất.

**Sự thật về căng thẳng:** Bạn có biết rằng hơn 50% số người (7)\_\_\_\_\_ bị căng thẳng ở mức độ cao không? Căng thẳng mãn tính có thể ảnh hưởng đến sức khỏe tổng thể của bạn và dẫn đến mệt mỏi.

### Các bước để quản lý căng thẳng:

- Thực hành hít thở sâu! Kỹ thuật đơn giản này có thể (8)\_\_\_\_\_ bình tĩnh và giảm lo lắng.
- Hãy luôn vận động! Tập thể dục giúp giảm căng thẳng bằng cách giải phóng endorphin và tăng cường (9)\_\_\_\_\_ tâm trạng.
- Hãy sắp xếp mọi thứ! (10)\_\_\_\_\_ để căng thẳng tích tụ, quản lý thời gian và nhiệm vụ của bạn một cách hiệu quả để (11)\_\_\_\_\_ không cảm thấy quá tải.
- Tìm kiếm sự hỗ trợ! Nói chuyện với bạn bè hoặc chuyên gia tư vấn nếu bạn cảm thấy (12)\_\_\_\_\_ căng thẳng.

- Câu hỏi 7. A. đối mặt B. tận hưởng C. phục hồi D. hạ thấp  
 Câu hỏi 8. A. bảo vệ B. thúc đẩy C. tránh D. giảm  
 Câu hỏi 9. A. tổng thể B. tạm thời C. thấp D. tối thiểu  
 Câu hỏi 10. A. Do B. Mặc dù C. Thay vì D. Do  
 Câu hỏi 11. A. tránh B. cầu xin C. trì hoãn D. hoãn lại  
 Câu hỏi 12. A. bị đánh bại B. mất tập trung C. nhẹ nhõm D. thư giãn

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

- Question 13. a. James: Hi, Lily! I've been doing great, just got a new job recently.  
 b. Lily: Hi, James! How have you been?  
 c. Lily: Really? That's awesome! What are you doing now?  
 A. a-b-c B. b-a-c C. a-c-b D. c-b-a
- Question 14. a. Tom: That's a wonderful idea! Have you thought about what kind of pet you want?  
 b. Jane: I'm thinking about adopting a pet.  
 c. Tom: Dogs are great companions!  
 d. Jane: Yes, I think they'll fit perfectly with my lifestyle.  
 e. Jane: I'm leaning towards adopting a dog.  
 A. a-b-c-d-e B. b-a-e-c-d. C. a-d-c-b-e D. a-b-d-c-e
- Question 15. Hi Alex,  
 a. I feel much more confident about presenting it now.  
 b. I hope we can work together again in the future!  
 c. Let me know if you're available for another collaboration soon.  
 d. Thanks so much for your help with the project last week.  
 e. Your suggestions really improved the final outcome.

Best,  
Catherine

- A. a-b-c-d-e      B. a-c-b-d-e      C. d-e-a-b-c.      D. a-d-b-c-e

**Question 16.** a. I usually start by writing down the most important tasks in the morning.  
b. This helps me prioritize and avoid procrastination.  
c. Planning ahead is key to staying organized throughout the day.  
d. By doing so, I can ensure that I meet deadlines without feeling overwhelmed.  
e. It's a habit that has made me more efficient at work and in life.

- A. a-b-c-d-e      B. a-d-b-c-e      C. c-a-b-d-e.      D. b-a-c-d-e

**Question 17.** a. The town recently installed new solar-powered streetlights.  
b. Residents have also expressed positive feedback about the brighter streets at night.  
c. Overall, it's a great step towards sustainability.  
d. These lights are more energy-efficient and reduce the town's electricity bill.  
e. The local government hopes this initiative will encourage other cities to follow suit.

- A. a-b-d-e-c      B. a-b-c-d-e      C. a-d-c-b-e      D. a-d-b-e-c.

**Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra cách sắp xếp các phát biểu hoặc câu sao cho tạo thành một cuộc trao đổi hoặc văn bản có ý nghĩa trong mỗi câu hỏi sau từ câu 13 đến câu 17.**

**Câu hỏi 13.** a. James: Chào Lily! Tôi vẫn ổn, gần đây tôi vừa có một công việc mới.

b. Lily: Chào James! Đạo này bạn thế nào?

c. Lily: Thật sao? Tuyệt quá! Bây giờ bạn đang làm gì?

- A. a-b-c      B. b-a-c      C. a-c-b      D. c-b-a

**Câu hỏi 14.** a. Tom: Đó là một ý tưởng tuyệt vời! Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa?

b. Jane: Tôi đang nghĩ đến việc nhận nuôi một con vật cưng.

c. Tom: Chó là người bạn đồng hành tuyệt vời!

d. Jane: Vâng, tôi nghĩ chúng sẽ phù hợp hoàn hảo với lối sống của tôi.

e. Jane: Tôi đang nghiêng về việc nhận nuôi một chú chó.

- A. a-b-c-d-e      B. b-a-e-c-d.      C. a-d-c-b-e      D. a-b-d-c-e

**Câu hỏi 15.** Xin chào Alex,

a. Tôi cảm thấy tự tin hơn nhiều khi trình bày bài này.

b. Tôi hy vọng chúng ta có thể hợp tác lại trong tương lai!

c. Hãy cho tôi biết nếu bạn có thể hợp tác thêm lần nữa sớm nhé.

d. Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp đỡ dự án tuần trước.

e. Những gợi ý của bạn thực sự đã cải thiện kết quả cuối cùng.

Trân trọng,

Catherine

- A. a-b-c-d-e      B. a-c-b-d-e      C. d-e-a-b-c.      D. a-d-b-c-e

**Câu hỏi 16.** a. Tôi thường bắt đầu bằng cách viết ra những nhiệm vụ quan trọng nhất vào buổi sáng.

b. Điều này giúp tôi ưu tiên và tránh trì hoãn. c. Lên kế hoạch trước là chìa khóa để duy trì sự ngăn nắp trong suốt cả ngày. d. Bằng cách đó, tôi có thể đảm bảo rằng mình đáp ứng được thời hạn mà không cảm thấy quá tải. e. Đây là thói quen giúp tôi làm việc và sống hiệu quả hơn.

- A. a-b-c-d-e      B. a-d-b-c-e      C. c-a-b-d-e.      D. b-a-c-d-e

**Câu hỏi 17.** a. Thị trấn gần đây đã lắp đặt đèn đường năng lượng mặt trời mới.

b. Người dân cũng bày tỏ phản hồi tích cực về những con đường sáng hơn vào ban đêm.

c. Nhìn chung, đây là một bước tiến lớn hướng tới tính bền vững.

d. Những bóng đèn này tiết kiệm năng lượng hơn và giúp giảm hóa đơn tiền điện của thị trấn.

e. Chính quyền địa phương hy vọng sáng kiến này sẽ khuyến khích các thành phố khác làm theo.

A. a-b-d-e-c

B. a-b-c-d-e

C. a-d-c-b-e

D. a-d-b-e-c.

**Read the following passage about language learning and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Learning a new language can be a transformative experience, opening doors to new cultures and perspectives. (18) \_\_\_\_\_. It enhances cognitive skills and increases career opportunities. The process of acquiring a new language also helps individuals understand and appreciate the nuances of different cultures. (19) \_\_\_\_\_. This cultural insight fosters empathy and broadens one's worldview.

One of the most significant benefits of language learning is its impact on communication. (20) \_\_\_\_\_. Language learners can connect with people from diverse backgrounds, facilitating friendships and professional relationships. This exchange of ideas enriches our lives and promotes a more inclusive society.

To succeed in language learning, consistency and practice are key. (21) \_\_\_\_\_. Engaging with native speakers, consuming media in the target language, and practicing speaking can accelerate proficiency. Language learning is not just about memorizing vocabulary; it's about immersing oneself in the language.

Finally, sharing the knowledge gained through language learning can empower others. (22) \_\_\_\_\_. By teaching what we've learned, we contribute to a community of learners and foster a culture of understanding and collaboration.

**Question 18.** A. Language learning is often tedious.

B. Learning a language can be beneficial.

C. Only children can learn new languages.

D. Language skills are overrated.

**Question 19.** A. Understanding cultures is unnecessary.

B. Cultural knowledge can hinder communication.

C. Language learning promotes cultural understanding.

D. Culture is irrelevant to language learning.

**Question 20.** A. Language learning isolates individuals.

B. Communication skills are not affected by language learning.

C. Language learning can enhance interpersonal communication.

D. Learning a language is a solitary process.

**Question 21.** A. Consistent practice is essential for language learning.

B. Language learners should avoid native speakers.

C. Practicing in isolation is effective.

D. Memorizing vocabulary is the only requirement.

**Question 22.** A. Sharing knowledge hinders language acquisition.

B. Teaching others can strengthen our own skills.

C. Language skills are only for personal use.

D. Only experts can share their knowledge.

**Đọc đoạn văn sau về việc học ngôn ngữ và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra phương án phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 18 đến 22.**

Học một ngôn ngữ mới có thể là một trải nghiệm biến đổi, mở ra cánh cửa đến với những nền văn hóa và quan điểm mới. ( 18 ) \_\_\_\_\_. Nó nâng cao các kỹ năng nhận thức và tăng cơ hội nghề nghiệp. Quá trình tiếp thu một ngôn ngữ mới cũng giúp các cá nhân hiểu và đánh giá cao những sắc thái của các nền văn hóa khác nhau. ( 19 ) \_\_\_\_\_. Nhận thức văn hóa này nuôi dưỡng sự đồng cảm và mở rộng thế giới quan của một người.

Một trong những lợi ích quan trọng nhất của việc học ngôn ngữ là tác động của nó đến giao tiếp. ( 20 ) \_\_\_\_\_. Người học ngôn ngữ có thể kết nối với những người có xuất thân đa dạng, tạo

điều kiện cho tình bạn và mối quan hệ chuyên nghiệp. Sự trao đổi ý tưởng này làm phong phú thêm cuộc sống của chúng ta và thúc đẩy một xã hội toàn diện hơn.

Để thành công trong việc học ngôn ngữ, sự nhất quán và thực hành là chìa khóa. (2 1 ) \_\_\_\_\_ . Tương tác với người bản ngữ, sử dụng phương tiện truyền thông bằng ngôn ngữ đích và thực hành nói có thể đẩy nhanh trình độ thành thạo. Học ngôn ngữ không chỉ là ghi nhớ từ vựng; mà là đắm mình vào ngôn ngữ.

Cuối cùng, việc chia sẻ kiến thức thu được thông qua việc học ngôn ngữ có thể trao quyền cho người khác. (2 2 ) \_\_\_\_\_ . Bằng cách giảng dạy những gì chúng ta đã học, chúng ta đóng góp vào cộng đồng người học và thúc đẩy văn hóa hiểu biết và hợp tác.

**Câu hỏi 18.** A. Học ngôn ngữ thường rất nhàm chán.

B. Học một ngôn ngữ có thể mang lại lợi ích.

C. Chỉ có trẻ em mới có thể học ngôn ngữ mới.

D. Kỹ năng ngôn ngữ được đánh giá quá cao.

**Câu hỏi 19.** A. Việc hiểu biết về các nền văn hóa là không cần thiết.

B. Kiến thức văn hóa có thể cản trở giao tiếp.

C. Học ngôn ngữ thúc đẩy sự hiểu biết về văn hóa.

D. Văn hóa không liên quan đến việc học ngôn ngữ.

**Câu hỏi 20.** A. Việc học ngôn ngữ làm cô lập cá nhân.

B. Kỹ năng giao tiếp không bị ảnh hưởng bởi việc học ngôn ngữ.

C. Học ngôn ngữ có thể tăng cường giao tiếp giữa các cá nhân.

D. Học một ngôn ngữ là một quá trình đơn độc.

**Câu hỏi 21.** A. Việc thực hành thường xuyên là điều cần thiết cho việc học ngôn ngữ.

B. Người học ngôn ngữ nên tránh người bản ngữ.

C. Thực hành một cách riêng lẻ sẽ có hiệu quả.

D. Ghi nhớ từ vựng là yêu cầu duy nhất.

**Câu hỏi 22.** A. Việc chia sẻ kiến thức cản trở việc tiếp thu ngôn ngữ.

B. Dạy người khác có thể củng cố kỹ năng của chúng ta.

C. Kỹ năng ngôn ngữ chỉ dùng cho mục đích cá nhân.

D. Chỉ có chuyên gia mới có thể chia sẻ kiến thức của mình.

**Read the following passage about green living and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30**

Green living refers to a lifestyle that promotes sustainability and environmental consciousness. This way of life encourages individuals to make choices that reduce their carbon footprint and conserve natural resources. Practices such as recycling, using renewable energy sources, and reducing waste are fundamental aspects of green living. By adopting these practices, individuals can contribute to the preservation of the environment and promote a healthier planet for future generations.

One significant component of green living is the use of renewable energy sources. Solar, wind, and hydroelectric power are examples of renewable energy that can replace fossil fuels. Using renewable energy reduces greenhouse gas emissions and dependence on non-renewable resources. Additionally, renewable energy sources are often more sustainable and have less impact on the environment.

Another important aspect of green living is sustainable consumption. This involves choosing products that are environmentally friendly and responsibly sourced. For example, buying locally produced food reduces the carbon footprint associated with transportation. Moreover, opting for products made from recycled materials helps conserve resources and reduce waste.

Green living also emphasizes the importance of conserving water and energy. Simple actions such as turning off lights when not in use, fixing leaks, and using energy-efficient appliances can significantly reduce energy and water consumption. These practices not only benefit the environment but also save money on utility bills.

Education and awareness play a crucial role in promoting green living. By educating individuals about the benefits of sustainable practices and how to implement **them**, communities can foster a culture of environmental responsibility. Awareness campaigns, workshops, and educational programs are effective ways to encourage people to adopt green living practices.

**Question 23.** Which of the following is NOT mentioned as a practice of green living?

- A. Recycling                      B. Using renewable energy                      C. Reducing waste                      **D. Driving more**

**Question 24.** The word "**renewable**" in paragraph 2 is closest in meaning to:

- A. finite                      **B. endless**                      C. temporary                      D. limited

**Question 25.** The word "**them**" in paragraph 5 refers to:

- A. sustainable practices**                      B. non-renewable resources  
C. renewable energy sources                      D. greenhouse gas emissions

**Question 26.** The word "**conserve**" in paragraph 3 could be best replaced by:

- A. save**                      B. waste                      C. deplete                      D. increase

**Question 27.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Conserving water and energy is not important.  
**B. Simple actions can lead to significant reductions in consumption.**  
C. Turning off lights has no impact on energy consumption.  
D. Fixing leaks is the only way to conserve water.

**Question 28.** Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Renewable energy sources are less sustainable than fossil fuels.  
**B. Sustainable consumption involves choosing environmentally friendly products.**  
C. Green living does not emphasize water conservation.  
D. Education has no role in promoting green living.

**Question 29.** In which paragraph does the writer mention the economic benefits of green living practices?

- A. Paragraph 1                      B. Paragraph 2                      C. Paragraph 3                      **D. Paragraph 4**

**Question 30.** In which paragraph does the writer explore the role of education in green living?

- A. Paragraph 1                      B. Paragraph 2                      C. Paragraph 3                      **D. Paragraph 5**

**Đọc đoạn văn sau về cuộc sống xanh và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra câu trả lời tốt nhất cho mỗi câu hỏi sau từ 23 đến 30**

Sống xanh là lối sống thúc đẩy tính bền vững và ý thức bảo vệ môi trường. Lối sống này khuyến khích mọi người đưa ra những lựa chọn giúp giảm lượng khí thải carbon và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Các hoạt động như tái chế, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và giảm thiểu chất thải là những khía cạnh cơ bản của lối sống xanh. Bằng cách áp dụng các hoạt động này, mọi người có thể đóng góp vào việc bảo vệ môi trường và thúc đẩy một hành tinh khỏe mạnh hơn cho các thế hệ tương lai.

Một thành phần quan trọng của cuộc sống xanh là sử dụng các nguồn năng lượng **tái tạo**. Năng lượng mặt trời, gió và thủy điện là những ví dụ về năng lượng tái tạo có thể thay thế nhiên liệu hóa thạch. Sử dụng năng lượng tái tạo giúp giảm phát thải khí nhà kính và sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên không tái tạo. Ngoài ra, các nguồn năng lượng tái tạo thường bền vững hơn và ít tác động đến môi trường hơn.

Một khía cạnh quan trọng khác của lối sống xanh là tiêu dùng bền vững. Điều này liên quan đến việc lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường và có nguồn gốc có trách nhiệm. Ví dụ, mua thực phẩm sản xuất tại địa phương giúp giảm lượng khí thải carbon liên quan đến vận chuyển. Hơn nữa, lựa chọn các sản phẩm làm từ vật liệu tái chế giúp **bảo tồn** tài nguyên và giảm chất thải.

Sống xanh cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo tồn nước và năng lượng. Những hành động đơn giản như tắt đèn khi không sử dụng, sửa chữa rò rỉ và sử dụng các thiết bị tiết kiệm

năng lượng có thể giảm đáng kể mức tiêu thụ năng lượng và nước. Những hoạt động này không chỉ có lợi cho môi trường mà còn tiết kiệm tiền hóa đơn tiện ích.

Giáo dục và nhận thức đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy lối sống xanh. Bằng cách giáo dục mọi người về lợi ích của các hoạt động bền vững và cách thực hiện **chúng**, cộng đồng có thể thúc đẩy văn hóa trách nhiệm với môi trường. Các chiến dịch nâng cao nhận thức, hội thảo và chương trình giáo dục là những cách hiệu quả để khuyến khích mọi người áp dụng các hoạt động sống xanh.

**Câu hỏi 2 3.** Hành động nào sau đây KHÔNG được coi là thực hành sống xanh?

- A. Tái chế                      B. Sử dụng năng lượng tái tạo                      C. Giảm chất thải                      **D. Lái xe nhiều hơn**

**Câu hỏi 2 4.** Từ "**renewable**" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với:

- A. hữu hạn                      **B. vô tận**                      C. tạm thời                      D. có giới hạn

**Câu hỏi 2 5.** Từ "**chúng**" trong đoạn 5 đề cập đến:

- A. các hoạt động bền vững**                      B. các nguồn tài nguyên không tái tạo  
C. nguồn năng lượng tái tạo                      D. khí thải nhà kính

**Câu hỏi 2 6.** Từ "**conserve**" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng:

- A. lưu**                      B. lãng phí                      C. cạn kiệt                      D. tăng lên

**Câu hỏi 2 7.** Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 4?

- A. Việc tiết kiệm nước và năng lượng không quan trọng.  
**B. Những hành động đơn giản có thể dẫn đến việc giảm đáng kể mức tiêu thụ.**  
C. Tắt đèn không ảnh hưởng đến mức tiêu thụ năng lượng.  
D. Sửa chữa rò rỉ là cách duy nhất để tiết kiệm nước.

**Câu hỏi 2 8.** Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Các nguồn năng lượng tái tạo kém bền vững hơn nhiên liệu hóa thạch.  
**B. Tiêu dùng bền vững liên quan đến việc lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường.**  
C. Sống xanh không nhấn mạnh đến việc bảo tồn nước.  
D. Giáo dục không có vai trò trong việc thúc đẩy lối sống xanh.

**Câu hỏi 2 9.** Đoạn văn nào tác giả đề cập đến lợi ích kinh tế của việc sống xanh?

- A. Đoạn 1                      B. Đoạn 2                      C. Đoạn 3                      **D. Đoạn 4**

**Câu hỏi 30.** Trong đoạn văn nào, tác giả khám phá vai trò của giáo dục trong cuộc sống xanh?

- A. Đoạn 1                      B. Đoạn 2                      C. Đoạn 3                      **D. Đoạn 5**

**Read the following passage about the benefits and challenges of remote work and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

[I] The rise of remote work has transformed the modern workplace, offering flexibility and a better **work-life balance** for employees around the world (Bloom et al., 2015). [II] This trend, accelerated by technological advancements and the COVID-19 pandemic, allows employees to work from home or any location with internet access (Gajendran & Harrison, 2007). [III] While remote work provides numerous benefits, it also presents challenges that organizations and employees must address to remain productive and engaged. [IV]

One of the main benefits of remote work is increased flexibility. Employees can manage **their** time more effectively, which often leads to higher job satisfaction and reduced stress. Furthermore, remote work eliminates the need for daily commutes, saving time and reducing transportation expenses. Many employees report feeling more empowered to control their schedules, allowing them to better balance personal and professional responsibilities.

However, remote work also comes with significant challenges. Isolation is a common issue, as employees miss out on face-to-face interactions and team bonding, which are important for mental well-being and collaboration. Studies have shown that prolonged isolation can lead to feelings of loneliness, reducing job satisfaction and affecting mental health (Ozcelik & Barsade,

2018). Additionally, remote workers may struggle to maintain boundaries between work and personal life, leading to overwork and burnout.

To make remote work successful, companies need to implement strategies that support employee well-being and productivity. Providing tools for virtual collaboration, setting clear work-life boundaries, and encouraging regular team check-ins can help *mitigate* the challenges of remote work. By balancing flexibility with structured support, organizations can create a sustainable remote work environment that benefits both employers and employees (Larson & DeChurch, 2020).

(Adapted from *Remote Work and Employee Well-being* by Bloom, Ozcelik, and others)

**Question 31.** Where in paragraph I does the following sentence best fit?

**Remote work has become more popular due to advancements in digital communication tools.**

A. [I]                                      B. [II]                                      C. [III]                                      D. [IV]

**Question 32.** The phrase "work-life balance" in paragraph 1 could be best replaced by \_\_\_\_.

A. career advancement                      B. professional success  
C. equilibrium between work and personal life                      D. job security

**Question 33.** The word "their" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.

A. employees                      B. responsibilities                      C. schedules                      D. expenses

**Question 34.** According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of remote work?

A. Increased flexibility                      B. Higher transportation costs  
C. Improved work-life balance                      D. Reduced stress

**Question 35.** Which of the following best summarizes paragraph 3?

A. Remote work challenges employees with isolation and blurred boundaries, leading to potential overwork and mental health concerns.  
B. The advantages of remote work significantly outweigh any challenges employees might face.  
C. Isolation is easily managed by virtual collaboration tools in a remote work setting.  
D. Remote work eliminates work-related stress and improves collaboration.

**Question 36.** The word "mitigate" in paragraph 4 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_.

A. worsen                      B. intensify                      C. reduce                      D. acknowledge

**Question 37.** Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Remote work reduces social interactions, which can lead to feelings of loneliness.  
B. Daily commuting is essential for remote workers to maintain productivity.  
C. Companies are not responsible for supporting remote employees' well-being.  
D. Remote work always leads to overwork and burnout.

**Question 38.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Companies must avoid setting boundaries for employees' work-life balance.  
B. Employers should support remote work by providing resources and encouraging a structured environment.  
C. Employees need minimal guidance from companies to manage remote work challenges.  
D. Employers should prevent remote employees from accessing collaboration tools.

**Question 39.** Which of the following can be inferred from the passage?

A. Remote work completely eliminates the need for personal life boundaries.  
B. The lack of face-to-face interaction is a minor issue in remote work.  
C. Effective remote work requires a combination of flexibility and organizational support.  
D. Remote work only benefits employees, not organizations.

**Question 40.** Which of the following best summarizes the passage?

1. Remote work offers flexibility and convenience but can cause isolation and work-life imbalance, which companies must address to ensure employee well-being.  
B. Remote work requires employees to spend more time commuting to improve



B. Những lợi thế của làm việc từ xa lớn hơn đáng kể so với bất kỳ thách thức nào mà nhân viên có thể phải đối mặt. C. Sự cô lập dễ dàng được quản lý bằng các công cụ cộng tác ảo trong môi trường làm việc từ xa. D. Làm việc từ xa loại bỏ căng thẳng liên quan đến công việc và cải thiện sự cộng tác.

**Câu hỏi 36.** Từ "*mitigate*" ở đoạn 4 có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.

- A. tệ hơn                      B. tăng cường                      **C. giảm**                      D. thừa nhận

**Câu hỏi 37.** Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

**A. Làm việc từ xa làm giảm tương tác xã hội, có thể dẫn đến cảm giác cô đơn.**

B. Việc đi lại hàng ngày là điều cần thiết đối với những người làm việc từ xa để duy trì năng suất. C. Các công ty không có trách nhiệm hỗ trợ phúc lợi của nhân viên làm việc từ xa. D. Làm việc từ xa luôn dẫn đến làm việc quá sức và kiệt sức.

**Câu hỏi 38.** Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 4?

A. Các công ty phải tránh đặt ra ranh giới cho sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của nhân viên.

**B. Người sử dụng lao động nên hỗ trợ làm việc từ xa bằng cách cung cấp các nguồn lực và khuyến khích một môi trường có cấu trúc.**

C. Nhân viên cần được hướng dẫn tối thiểu từ các công ty để quản lý các thách thức làm việc từ xa. D. Người sử dụng lao động nên ngăn cản nhân viên làm việc từ xa truy cập vào các công cụ cộng tác.

**Câu hỏi 39.** Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Làm việc từ xa hoàn toàn loại bỏ nhu cầu về ranh giới cuộc sống cá nhân.

B. Việc thiếu tương tác trực tiếp là một vấn đề nhỏ trong công việc từ xa.

**C. Làm việc từ xa hiệu quả đòi hỏi sự kết hợp giữa tính linh hoạt và hỗ trợ của tổ chức.**

D. Làm việc từ xa chỉ có lợi cho nhân viên, không phải tổ chức.

**Câu hỏi 40.** Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

**A. Làm việc từ xa mang lại sự linh hoạt và tiện lợi nhưng có thể gây ra sự cô lập và mất cân bằng giữa công việc và cuộc sống, mà các công ty phải giải quyết để đảm bảo sức khỏe của nhân viên.**

B. Làm việc từ xa đòi hỏi nhân viên phải dành nhiều thời gian hơn để đi lại để cải thiện năng suất.

C. Các công ty được hưởng lợi từ làm việc từ xa vì nhân viên bị cô lập hơn và ít gắn kết hơn.

D. Làm việc từ xa cho phép nhân viên hoàn toàn tự do mà không có bất kỳ thách thức nào.

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.

- Giám thị không giải thích gì thêm.